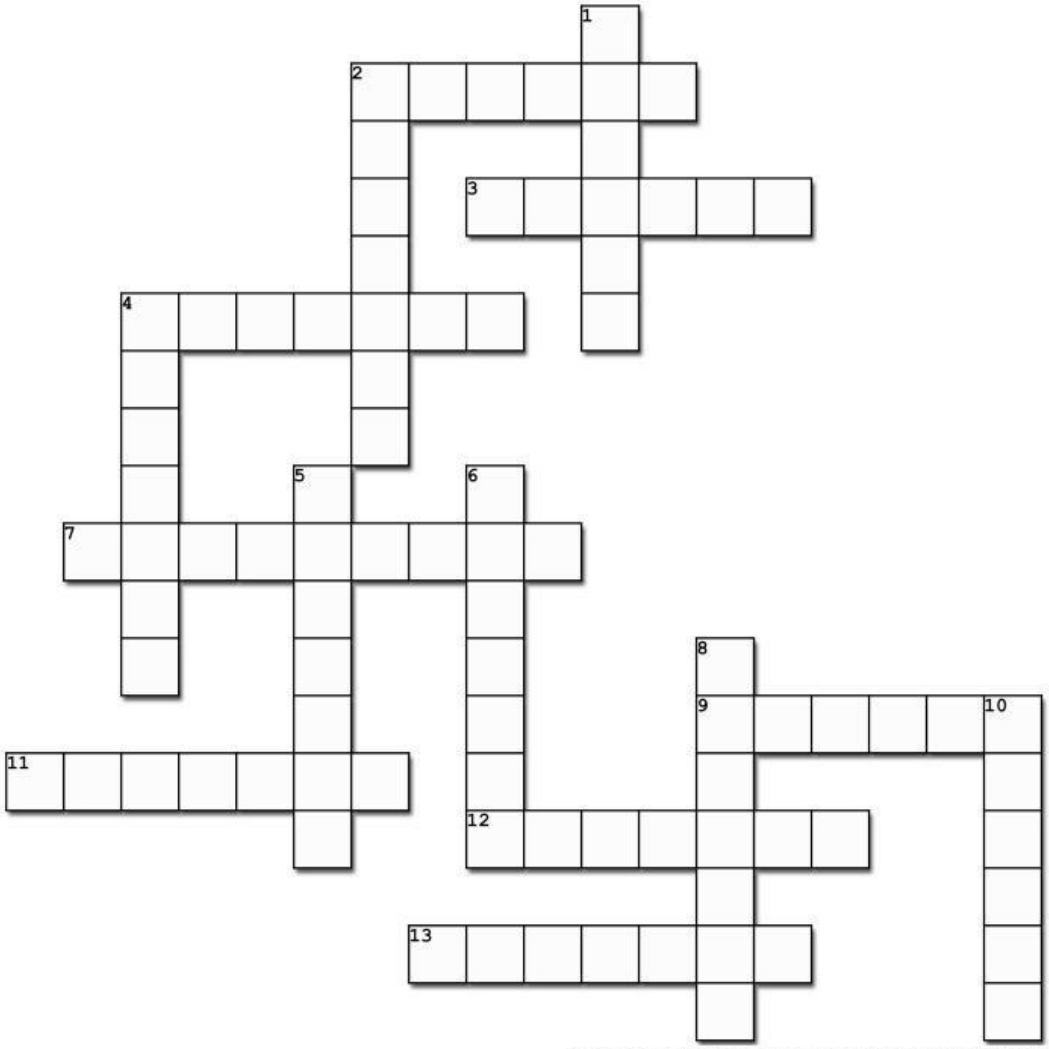
Name:_____

Phrasal Verb #1

Complete the crossword puzzle below



Created using the Crossword Maker on TheTeachersCorner.net

Across

2. đảm nhận
3. từ bỏ
4. ra mắt
7. chăm sóc
9. đón
11. hiểu ra, nhìn rõ
12. tình cờ gặp
13. tìm ra

Down

1. xem lại, ôn lại
2. cất cánh
4. hủy bỏ
5. rút lui, không giữ lời
6. vượt qua
8. tiêu hết (tiền)
10. trì hoãn

LIVEWORKSHEETS